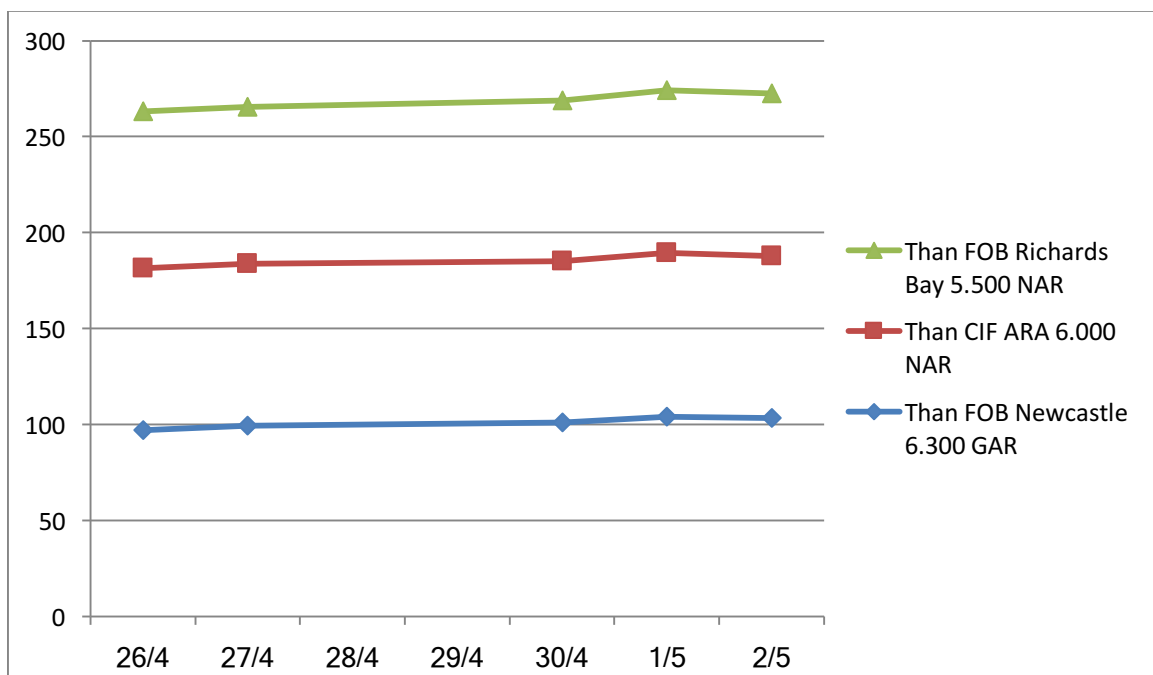


CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Chỉ số giá than	Giao ngay	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	103,45	-0,65	101,30	-1,30
CIF ARA 6.000 NAR	84,20	-1,05	84,60	-1,25
FOB Richards Bay 5.500 NAR	84,90	+0,10	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	76,25	+0,00
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	61,75	+0,00

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	51,50	+0,10	326,21	+1,66
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	69,75	+0,10	441,81	+2,02
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	81,50	0,00	516,23	+1,62

GIÁ GIAO NGAY CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2018



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 02/05/2018)

ĐIỂM TIN

Sản lượng than quý I của khu vực River Basin giảm 6,2% so với quý trước

Trong quý I, sản lượng than của khu vực Powder River Basin (PRB) đã đạt 78,2 triệu tấn, giảm 6,2% so với quý IV năm 2017 và giảm 6,8% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng của PRB giảm nhẹ do khí gas tự nhiên giá rẻ sẵn có và các nguồn năng lượng tái tạo dần thay thế các nhà máy điện than. Các mỏ than 8.800 Btu/lb tại PRB (mỏ Antelope của Cloud Peak Energy, mỏ Black Thunder của Arch Coal, mỏ North Antelope/Rochelle của Peabody) sản xuất 50,7 triệu tấn trong quý I, tăng 1,5% so với quý IV năm 2017. Sản lượng từ các mỏ 8.400 Btu/lb đạt tổng 21,1 triệu tấn, giảm 21,5% so với quý IV năm 2017 và 22,6% so với cùng kỳ năm trước. Mỏ than đạt sản lượng lớn nhất là North Antelope của Peabody với 26,3 triệu tấn, tăng 1,3% so với quý IV năm 2017, chiếm gần 26,1% trong tổng sản lượng các mỏ ở khu vực miền Tây. Đứng thứ 2 là mỏ Black Thunder với 17,7 triệu tấn than, tăng 2,1% so với quý IV năm 2017 nhưng giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Đứng thứ 3 là mỏ Antelope của Cloud Peak với sản lượng 6,7 triệu tấn, tăng 1,1% so với quý IV năm 2017 nhưng giảm 10,3% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả 3 mỏ trên đều ở Wyoming. Các mỏ Eagle Butte và Belle Ayr của công ty Blackjewel là đứng thứ 4 và 5 về sản lượng than với tổng sản lượng đạt 7,9 triệu tấn trong quý I.

Giá than 8.800 Btu/lb của PRB giao trong quý I vào khoảng 12,62 USD/tấn, trong khi năm ngoái chỉ đạt 11,85 USD/tấn. Trong 5 năm qua, sản lượng theo quý của PRB đạt đỉnh điểm 110,4 triệu tấn vào quý IV năm 2014. Wyoming và Montana là những khu vực có sản lượng than cao nhất của Mỹ, 334 triệu tấn than sản xuất năm ngoái đều được tiêu thụ bởi các công ty điện của Chính phủ. Than từ PRB chiếm gần nửa tổng lượng than tiêu thụ cho sản xuất điện của Mỹ.

Giá than nhiệt tháng 5 HBA của Indonesia ở mức 89,53 USD/tấn

Bộ Năng lượng và Tài nguyên Khoáng sản Indonesia cho biết giá than nhiệt Indonesia HBA tháng 5 đạt 89,53 USD/tấn, giảm 5,5% so với tháng trước, nhưng tăng 7% so với cùng kỳ năm 2017. Bộ Năng lượng và Tài nguyên Khoáng sản đặt giá HBA cho tháng 4 là 94,75 USD/tấn và cho tháng 5 năm 2017 là 83,81 USD/tấn. Giá HBA trung bình hàng tháng dựa trên 25% các chỉ số giá Platts Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR, Argus-Indonesia Coal Index (6.500 kcal/kg GAR); Newcastle Export Index (6.322 kcal/kg GAR) và globalCOAL Newcastle (6.000 kcal/kg NAR).

Trong tháng 4, giá trung bình theo ngày của than Kalimantan nhiệt trị 5.900 kcal/kg GAR đạt 76,24 USD/tấn, điều kiện FOB giảm từ 82,98 USD/tấn trong tháng 3, giá trung bình trong 7-45 ngày Platts cho than nhiệt trị 6.300 kcal/kg GAR giao lẻ đạt 94,86 USD/tấn, điều kiện FOB Newcastle, giảm từ 96,58 USD/tấn trong tháng 3. Giá HBA cho than nhiệt là cơ sở xác định giá than cho 77 loại than của Indonesia và tiền thuê mỏ mà các nhà sản xuất phải trả cho mỗi tấn than được bán ra. HBA dựa trên than 6.322 kcal/kg GAR độ ẩm 8%, độ tro 15% và 0,8% lưu huỳnh.

Sản lượng than trong tuần cuối tháng 4 của Mỹ giảm nhẹ so với các tuần trước đó

Tổng sản lượng than của Mỹ trong tuần tính đến ngày 28/4 đã đạt 13,8 triệu tấn, giảm 2% so với tuần trước đó, nhưng tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng than quay đầu giảm sau khi tăng 6,4% trong tuần trước đó, khu vực Illinois Basin giảm mạnh nhất với 5,4%. Theo Global Platts Analytics, ước tính tổng dự trữ than của Mỹ trong tuần đạt 119 triệu tấn, tăng nhẹ 0,2% so với tuần trước đó nhưng giảm 29% so với cùng tuần năm 2017. Tốc độ tiêu thụ than giảm đã khiến lượng dự trữ tăng nhẹ so với tuần trước đó. Theo dự đoán của EIA qua số liệu của 17 tuần đầu năm 2018, sản lượng than năm 2018 của Mỹ có thể đạt 759 triệu tấn, giảm 1,6% so với năm 2017.

Trong những tuần gần đây, sản lượng than tại Wyoming và Montana, chủ yếu từ lưu vực sông Powder (PRB), đạt tổng cộng 6,2 triệu tấn, giảm 1,1% so với tuần trước đó nhưng tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính tổng sản lượng than ở Wyoming và Montana năm 2018 có thể đạt 340 triệu tấn, giảm 3,8% so với năm 2017. Tại trung tâm Appalachia, sản lượng than hàng tuần xấp xỉ 1,8 triệu tấn, giảm 4,5% so với tuần trước đó nhưng tăng 3,5% so với cùng kỳ của năm 2017, nếu tiếp tục tốc độ khai thác như hiện tại, sản lượng cả năm 2018 có thể đạt 96,8 triệu tấn, tăng 8% so với năm 2017. Tại miền Bắc Appalachia, sản lượng than hàng tuần đạt xấp xỉ 1,8 triệu tấn, tăng 0,3% so với tuần trước đó nhưng giảm 3% so với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng than ước tính của

khu vực này năm 2018 có thể đạt 102,4 triệu tấn, giảm 1,7% so với năm 2017 Tại Illinois Basin, sản lượng than hàng tuần cũng xấp xỉ 1,8 triệu tấn, giảm 5,4% so với tuần trước đó và 3,6% so với năm 2017. Sản lượng than ước tính năm 2018 vào khoảng 103,4 triệu tấn, tăng 0,1% so với năm 2017.

(Nguồn: www.platts.com)

CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị: USD/tấn
				Thay đổi
Capesize (150.000 tấn)	Úc	Trung Quốc	8,90	+0,40
	Queensland	Nhật Bản	10,40	+0,45
	New South Wales	Hàn Quốc	10,95	+0,45
Panamax (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	13,00	+0,00
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	9,20	+0,20
	Richards Bay	Đông Ấn Độ	13,20	+0,00
	Kalimantan	Đông Ấn Độ	7,75	+0,15
	Úc	Trung Quốc	12,15	+0,05
	Úc	Ấn Độ	13,75	+0,00

(Nguồn: *Platts Coal Trader International* – Số liệu ngày 02/05/2018)